

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. A	16. healthcare	21. A	26. B	36. True
2. D	7. A	12. B	17. traveling	22. D	27. A	37. False
3. B	8. C	13. B	18. plentiful	23. A	28. A	38. True
4. C	9. C	14. C	19. friendly	24. B	29. B	39. True
5. B	10. C	15. B	20. discovered	25. D	30. C	40. False

31. Some measures should be taken to empower laws.

32. It will be wonderful to travel with such modern means of transport.

33. If people build a solar power plant, the space must be very huge.

34. Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.

35. My favourite type of movie is comedy because it could make me laugh and de-stress after long busy days.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “th”**Giải thích:**A. thousand /'θaʊ.zənd/B. healthy /'hel.θi/C. weather /'weð.ər/D. thirsty /'θɜː.sti/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn C

## 2. D

**Kiến thức:** Phát âm “ed”**Giải thích:**A. edded /'kraʊ.dɪd/B. edded /pə'luː.tɪd/C. edded /'wɒn.tɪd/D. edded /kɔː.zd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /ɪd/.

Chọn D

**3. B****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. question /'kwes.tʃən/

B. invite /ɪn'vaɪt/

C. city /'sɪt.i/

D. village /'vɪl.ɪdʒ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**4. C****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. reporter /rɪ'pɔ:.tər/

B. fantastic /fæn'tæs.tɪk/

C. natural /'nætʃ.ər.əl/

D. delicious /dɪ'lɪʃ.əs/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

**5. B****Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**Danh từ “man” (*người đàn ông*) không xác định nên sử dụng mạo từ “a”.“shock” (*cú sốc*) là một danh từ không đếm được và không xác định cụ thể nên không dùng mạo từ.**The person suffering from shock should not be given anything to drink.***(Người bị sốc không nên cho uống bất cứ thứ gì.)*

Chọn B

**6. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. homeless (adj): vô gia cư

B. old (adj): già

C. poor (adj): nghèo

D. wealthy (adj): giàu có

You can see **homeless** people in many places in big cities. They have no place to live.*(Bạn có thể thấy những người vô gia cư ở nhiều nơi trong các thành phố lớn. Họ không có nơi ở.)*

Chọn A

## 7. A

**Kiến thức:** Đại từ nhân xưng

**Giải thích:**

your: của bạn => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

yours: (ai/ cái gì) của bạn => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Vị trí 1: Trước danh từ chỉ vật “cat” (con mèo) cần một tính từ sở hữu => dùng “your” (của bạn)

Vị trí 2: Trước động từ tobe “is” cần một chủ ngữ => dùng “mine” (my cat).

**Your** cat is adorable. **Mine** is adorable, too.

(Con mèo của bạn thật đáng yêu. Mèo của tôi cũng đáng yêu.)

Chọn A

## 8. C

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “than” (hơn) => cấu trúc so sánh hơn thì hiện tại đơn: S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

easy (adj): dễ

It's **easier** to fly and more convenient than a helicopter.

(Nó dễ bay hơn và thuận tiện hơn máy bay trực thăng.)

Chọn C

## 9. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. have (v): có

B. get (v): lấy

C. install (v): cài đặt

D. put (v): đặt

They **install** solar panels on the roof of the house to catch the energy from the sun.

(Họ lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà để thu năng lượng từ mặt trời.)

Chọn C

## 10. C

**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “at the moment” (ngay lúc này) => cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “the boys” (những cậu con trai): S + are + Ving.

The boys **aren't doing** their homework at the moment. They **are watching** TV instead.

(Các chàng trai không làm bài tập về nhà của họ vào lúc này. Thay vào đó, họ đang xem TV.)

Chọn C

### 11. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. celebrate (v): ăn mừng

B. have (v): có

C. organize (v): tổ chức

D. complete (v): hoàn thành

People **celebrate** the festival by throwing water to wish everyone happiness.

(Mọi người tổ chức lễ hội bằng cách ném nước để chúc mọi người hạnh phúc.)

Chọn A

### 12. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “every year” (mỗi ngày) => cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng câu hỏi chủ ngữ số nhiều

“they” (họ): Do + S + V (nguyên thể)?

**Do they hold the festival in Ha Noi every year?**

(Họ có tổ chức lễ hội ở Hà Nội hàng năm không?)

Chọn B

### 13. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. in spite => sai vì thiếu “of”

B. despite: mặc dù

C. however: tuy nhiên

D. but: nhưng

**Despite** the fact that he is 23 years old, he is so childish.

(Mặc dù thực tế là anh ấy đã 23 tuổi, nhưng anh ấy thật trẻ con.)

Chọn B

### 14. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. interesting (adj): thú vị

B. gripping (adj): lôi cuốn

- C. boring (adj): chán  
D. violent (adj): bạo lực

The films were so **boring** that we almost fell asleep.

(Những bộ phim nhàm chán đến nỗi chúng tôi gần như ngủ thiếp đi.)

Chọn C

### 15. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. jams (n): ùn tắc  
B. signs (n): biển báo  
C. lights (n): đèn  
D. rules (n): quy tắc

The traffic **signs** tell people to do, warns people about possible dangers in the street.

(Các biển báo giao thông bảo mọi người làm, cảnh báo mọi người về những nguy hiểm có thể xảy ra trên đường phố.)

Chọn B

### 16. healthcare

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

“and” (và) dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Trước “and” là danh từ “schools” (những trường học) nên vị trí trống cũng phải là danh từ.

health (n): sức khỏe => healthcare (n): chăm sóc sức khỏe

Our government has spent a lot of money on schools and **healthcare**.

(Chính phủ của chúng ta đã chi rất nhiều tiền cho các trường học và chăm sóc sức khỏe.)

Đáp án: healthcare

### 17. traveling

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “like” (thích) cần một động từ ở dạng V-ing.

travel (v): du lịch

Do you like **traveling** by plane or by coach?

(Bạn thích đi du lịch bằng máy bay hay xe khách?)

Đáp án: traveling

### 18. plentiful

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

plenty (n): sự đa dạng => plentiful (adj): đa dạng

I like solar energy because it is **plentiful**.

(Tôi thích năng lượng mặt trời vì nó rất đa dạng.)

Đáp án: plentiful

### 19. friendly

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “dog” (con chó) cần một tính từ

friend (n): bạn bè => friendly (adj): thân thiện

A crazy cat and a **friendly** dog help him to find his parents.

(Một con mèo điên và một con chó thân thiện giúp anh ta tìm thấy cha mẹ của mình.)

Đáp án: friendly

### 20. discovered

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau chủ ngữ “astronauts” (phi hành gia) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết “1905” => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed.

In the year 1905, astronauts **discovered** a life on this planet.

(Vào năm 1905, các phi hành gia đã phát hiện ra sự sống trên hành tinh này.)

Đáp án: discovered.

### 21. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nguyên nhân tồn tại của gió là gì?

A. khí quyển nóng lên không đều

B. luồng gió

C. năng lượng chuyển động

D. tua-bin gió

**Thông tin:** Winds are caused by the **uneven heating** of the atmosphere by the sun.

(Gió được gây ra bởi sự nóng lên không đều của bầu khí quyển bởi mặt trời.)

Chọn A

### 22. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Yếu tố nào sau đây KHÔNG được đề cập là yếu tố ảnh hưởng đến hướng gió?



- A. địa hình trái đất
- B. vùng nước
- C. lớp phủ thực vật
- D. Mặt trời

**Thông tin:** Wind flow patterns are changed by the **earth's terrain, bodies of water, and vegetative cover.**

(Các mô hình luồng gió bị thay đổi bởi địa hình trái đất, các vùng nước và lớp phủ thực vật.)

Chọn D

### 23. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Chiều cao của tua-bin gió lớn nhất là bao nhiêu?

- A. cao bằng tòa nhà 20 tầng
- B. từ 8 đến 25 feet
- C. 30 feet
- D. 50 feet

**Thông tin:** The largest machine has blades that span more than the length of a football field, **stands 20 building stories high,**

(Cỗ máy lớn nhất có những cánh quạt dài hơn chiều dài của một sân bóng đá, cao bằng tòa nhà 20 tầng.)

Chọn A

### 24. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Một máy gió nhỏ cỡ nhà có thể sản xuất đủ năng lượng cho \_\_\_\_\_.

- A. 20 tòa nhà
- B. một doanh nghiệp nhỏ
- C. 400 ngôi nhà
- D. một sân bóng đá

**Thông tin:** A small home-sized wind machine has rotors between 8 and 25 feet in diameter and stands upwards of 30 feet and can supply the power needs of an all-electric home or **small business,**

(Một máy gió nhỏ cỡ gia đình có các cánh quạt có đường kính từ 8 đến 25 feet và đứng cao hơn 30 feet và có thể cung cấp nhu cầu năng lượng cho một ngôi nhà hoàn toàn bằng điện hoặc doanh nghiệp nhỏ.)

Chọn B

### 25. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Một tua-bin đơn lẻ tạo ra bao nhiêu năng lượng?

- A. khoảng 30 kilowatt
- B. hơn 50 kilowatt
- C. khoảng 750 kilowatt
- D. dưới 50 kilowatt

**Thông tin:** Single small turbines, **below 50 kilowatts**, are used for homes, telecommunications dishes, or water pumping.

(Tua bin đơn nhỏ, dưới 50 kilowatt, được sử dụng cho gia đình, đĩa viễn thông hoặc bơm nước.)

Chọn D

## 26. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. owners (n): chủ sở hữu
- B. riders (n): người lái
- C. players (n): người chơi

A hoverboard can bring **riders** a lot of benefits.

(Một chiếc ván trượt có thể mang lại cho người lái rất nhiều lợi ích.)

Chọn B

## 27. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. beginners (n): những người mới
- B. professionals (n): những giáo sư
- C. adults (n): những người lớn

It is self-balancing so it is safe for **beginners**.

(Nó có khả năng tự cân bằng nên rất an toàn cho người mới bắt đầu.)

Chọn A

## 28. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. hovering (v): di chuyển
- B. running (v): chạy
- C. driving (v): lái

It is also fun because it connects to a music speaker with a phone, so riders can enjoy music while **hovering** on the road.

(Nó cũng rất thú vị vì nó kết nối với loa nghe nhạc với điện thoại, vì vậy người lái có thể thưởng thức âm nhạc khi di chuyển trên đường)



Chọn A

**29. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. drive (n): lái

B. ride (n): cưỡi / lái xe

C. fly (n): bay

It can also give riders a smooth **ride**.

*(Nó cũng có thể mang lại cho người lái một chuyến đi suôn sẻ.)*

Chọn B

**30. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. change (v): thay đổi

B. replace (v): thay thế

C. charge (v): sạc pin

Its run time is 30 minutes but you may have to wait 2-3 hours for the battery to **charge**.

*(Thời gian chạy của nó là 30 phút nhưng bạn có thể phải đợi 2-3 giờ để sạc đầy pin.)*

Chọn C

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

A hoverboard can bring (26) **riders** a lot of benefits. It is self-balancing so it is safe for (27) **beginners**. It is also fun because it connects to a music speaker with a phone, so riders can enjoy music while (28) **hovering** on the road. It can also give riders a smooth (29) **ride**. It runs on electric battery. Its run time is 30 minutes but you may have to wait 2-3 hours for the battery to (30) **charge**. Because hoverboards are safe, easy to use, and inexpensive, they will be around for long for the children to enjoy.

**Tạm dịch:**

*Một chiếc ván trượt có thể mang lại cho (26) **người lái** rất nhiều lợi ích. Nó tự cân bằng nên an toàn cho (27) **người mới bắt đầu**. Nó cũng thú vị vì nó kết nối với loa nghe nhạc với điện thoại, vì vậy người lái có thể thưởng thức âm nhạc khi (28) **lượn lờ** trên đường. Nó cũng có thể mang lại cho người lái một (29) **chuyến đi suôn sẻ**. Nó chạy bằng pin điện. Thời gian chạy của nó là 30 phút nhưng bạn có thể phải đợi 2-3 giờ để (30) **sạc pin**. Bởi vì ván trượt an toàn, dễ sử dụng và không tốn kém nên chúng sẽ tồn tại lâu dài để trẻ thích thú.*

**31.**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Sử dụng thể bị động khi đối tượng chủ ngữ không thể tự thực hiện hành động trong câu.

- Cấu trúc thể bị động với động từ khiếm khuyết "should" (*nên*): S + should + be V3/ed + (by O)

take – took – taken (v): thực hiện

- Cụm từ: “take measure”: thực hiện biện pháp

- Động từ ở dạng “to V” dùng để chỉ mục đích.

Đáp án: **Some measures should be taken to empower laws.**

(Một số biện pháp cần được thực hiện để trao quyền cho pháp luật.)

**32.**

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

Thì tương lai đơn diễn tả một hành động xảy ra trong tương lai.

- Cấu trúc viết câu thì tương lai đơn “will” (sẽ): S + will + Vo (nguyên thể).

- Cấu trúc viết câu có tính từ: S + to be + tính từ + to V.

“with”: với

Đáp án: **It will be wonderful to travel with such modern means of transport.**

(Sẽ thật tuyệt vời khi được di chuyển bằng những phương tiện giao thông hiện đại như vậy.)

**33.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + can/ must / will + Vo (nguyên thể)

Đáp án: **If people build a solar power plant, the space must be very huge.**

(Nếu người ta xây dựng nhà máy điện mặt trời thì không gian phải rất lớn.)

**34.**

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

- Dấu hiệu nhận biết “every year” (hàng năm) => công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es

“take place”: diễn ra

- Trước “July” (tháng Bảy) cần dùng giới từ “in”.

- Trước “Boryeong town” (thị trấn Boryeong) cần dùng giới từ “in”.

Đáp án: **Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.**

(Lễ hội Bùn diễn ra vào tháng 7 hàng năm tại thị trấn Boryeong, Hàn Quốc.)

**35.**

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen, sở thích.

- type of...: thể loại...

could + V (nguyên thể): có thể

make + O + V (nguyên thể): khiến cho ai đó...

Đáp án: **My favourite type of movie is comedy because it could make me laugh and de-stress after long busy days.**

(Thể loại phim yêu thích của tôi là phim hài vì nó có thể khiến tôi cười và giảm căng thẳng sau những ngày dài bận rộn.)

### 36. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

There are more and more people on the earth.

(Ngày càng có nhiều người trên trái đất.)

**Thông tin:** The world's population is getting **bigger and bigger**. There's a population explosion in some countries.

(Dân số thế giới ngày càng đông hơn. Có một sự bùng nổ dân số ở một số quốc gia.)

Chọn True

### 37. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The author thinks that it is totally bad for the population to continue to increase.

(Tác giả cho rằng việc dân số tiếp tục tăng là điều hoàn toàn tồi tệ.)

**Thông tin:** I'm **not sure** if this is good or bad.

(Tôi không chắc điều này là tốt hay xấu.)

Chọn False

### 38. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

When the world's population increases too much, there will be food wars but water wars.

(Khi dân số thế giới tăng quá nhiều, sẽ có chiến tranh lương thực nhưng chiến tranh nước.)

**Thông tin:** One day, the world's population will be too big to feed everyone. When that happens, we'll have **food wars and water wars**.

(Một ngày nào đó, dân số thế giới sẽ quá lớn nên không thể nuôi sống tất cả mọi người. Khi điều đó xảy ra, chúng ta sẽ có những cuộc chiến tranh về thức ăn và nguồn nước.)

Chọn True

### 39. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Natural disaster is one of the factors controlling population.

*(Thiên tai là một trong những yếu tố chi phối dân số.)*

**Thông tin:** Many years ago, the population was controlled by famines, a shorter lifespan, diseases and **other natural causes**.

*(Nhiều năm trước, dân số bị kiểm soát bởi nạn đói, tuổi thọ ngắn hơn, bệnh tật và các nguyên nhân tự nhiên khác.)*

Chọn True

**40. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Although we are rich, we cannot control the length of time we live.

*(Dù giàu có nhưng chúng ta không thể kiểm soát được thời gian mình sống.)*

**Thông tin:** We are richer now and so **we can control** how long we live.

*(Bây giờ chúng ta giàu có hơn và vì vậy chúng ta có thể kiểm soát thời gian chúng ta sống.)*

Chọn False

**Bài nghe:**

The world's population is getting bigger and bigger. There's a population explosion in some countries. I'm not sure if this is good or bad. The Earth can only support a limited number of people. One day, the world's population will be too big to feed everyone. When that happens, we'll have food wars and water wars. Many years ago, the population was controlled by famines, a shorter lifespan, diseases and other natural causes. We are richer now and so we can control how long we live. This is already causing problems in some countries. Japan, for example, has almost more retired people than working people. This means workers can't make enough money to look after old people.

**Tạm dịch:**

*Dân số thế giới ngày càng lớn hơn. Có một sự bùng nổ dân số ở một số quốc gia. Tôi không chắc điều này là tốt hay xấu. Trái đất chỉ có thể hỗ trợ một số lượng người hạn chế. Một ngày nào đó, dân số thế giới sẽ quá lớn để nuôi sống tất cả mọi người. Khi điều đó xảy ra, chúng ta sẽ có những cuộc chiến tranh về thức ăn và nguồn nước. Nhiều năm trước, dân số bị kiểm soát bởi nạn đói, tuổi thọ ngắn hơn, bệnh tật và các nguyên nhân tự nhiên khác. Bây giờ chúng ta giàu có hơn và vì vậy chúng ta có thể kiểm soát thời gian chúng ta sống. Điều này đã gây ra vấn đề ở một số quốc gia. Ví dụ, Nhật Bản hầu như có nhiều người về hưu hơn những người đang làm việc. Điều này có nghĩa là người lao động không thể kiếm đủ tiền để chăm sóc người già.*